

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92.704.831.924	78.167.509.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.743.297.194	30.748.981.561
1. Tiền	111		42.743.297.194	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112			12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	10.441.699.622
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.441.699.622	10.441.699.622
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.713.715.765	6.731.130.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.186.610.479	7.016.892.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		258.546.127	388.385.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.138.983.311	1.029.734.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.870.424.152)	(1.703.883.369)
IV. Hàng tồn kho	140		10.721.220.539	8.804.618.481
1. Hàng tồn kho	141		10.755.056.205	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.084.898.804	21.441.079.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.896.226.760	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.126.475.874	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.690.791.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		283.960.233.007	288.802.403.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		273.355.356.083	281.308.868.683
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	270.406.791.323	278.400.833.555
- Nguyên giá	222		666.713.487.321	659.637.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(396.306.695.998)	(381.236.397.670)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.948.564.760	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.398.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.449.669.681)	(2.892.939.063)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.160.394.502	5.740.042.539
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.160.394.502	5.740.042.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.444.482.422	1.753.492.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.444.482.422	1.753.492.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		376.665.064.931	366.969.913.359
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.583.972.743	227.332.215.951
I. Nợ ngắn hạn	310		119.328.324.433	125.575.019.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	54.727.534.163	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.367.553.771	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.158.392.812	8.367.906.684
4. Phải trả người lao động	314		9.242.726.694	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.538.494.401	7.129.099.386
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.662.965.715	7.657.004.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.852.593.824	15.820.661.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		778.063.053	2.774.854.450
II. Nợ dài hạn	330		110.255.648.310	101.757.196.165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.407.952.500	1.407.952.500
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.845.329.228	4.064.748.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	104.002.366.582	96.284.494.780
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		147.081.092.188	139.637.697.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		147.081.092.188	139.637.697.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.761.994.192	32.537.999.871
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.319.097.996	22.099.697.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		22.099.697.537	3.850.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.219.400.459	18.249.697.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		376.665.064.931	366.969.913.359

Ngày 12 tháng 04 năm 2018.....

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

GIÁM ĐỐC



HUYỀN TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.564.584.989	161.302.101.940	182.564.584.989	161.302.101.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.344.575	36.993.900	33.344.575	36.993.900
+ Giảm giá	02B		20.053.775	21.258.800	20.053.775	21.258.800
+ Hàng bán bị trả lại	02C		13.290.800	15.735.100	13.290.800	15.735.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	182.531.240.414	161.265.108.040	182.531.240.414	161.265.108.040
4. Giá vốn hàng bán	11		118.176.584.841	106.876.843.006	118.176.584.841	106.876.843.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.354.655.573	54.388.265.034	64.354.655.573	54.388.265.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		228.613.539	214.949.351	228.613.539	214.949.351
7. Chi phí tài chính	22		2.440.836.758	2.101.820.599	2.440.836.758	2.101.820.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.440.836.758	2.101.820.599	2.440.836.758	2.101.820.599
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	42.969.166.579	38.924.167.434	42.969.166.579	38.924.167.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.347.248.790	10.830.252.829	10.347.248.790	10.830.252.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.826.016.985	2.746.973.523	8.826.016.985	2.746.973.523
11. Thu nhập khác	31		320.880.754	45.609.071	320.880.754	45.609.071
12. Chi phí khác	32		108.097.166	362.534.901	108.097.166	362.534.901
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212.783.588	(316.925.830)	212.783.588	(316.925.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.038.800.573	2.430.047.693	9.038.800.573	2.430.047.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.595.405.793	385.719.486	1.595.405.793	385.719.486
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		223.994.321	108.210.052	223.994.321	108.210.052
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.595.405.793	385.719.486	1.595.405.793	385.719.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.443.394.780	2.044.328.207	7.443.394.780	2.044.328.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Signature)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



HUỶNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.564.584.989	161.302.101.940	182.564.584.989	161.302.101.940
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			181.099.064.009	160.249.217.605	181.099.064.009	160.249.217.605
- Gắn đồng hồ nước			1.354.320.142	1.034.798.918	1.354.320.142	1.034.798.918
- Khác (đồng mở nước + khác)			111.200.838	18.085.417	111.200.838	18.085.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		33.344.575	36.993.900	33.344.575	36.993.900
- Giảm giá hàng bán			20.053.775	21.258.800	20.053.775	21.258.800
Nước			630.800	21.258.800	630.800	21.258.800
DHN + khác			19.422.975	0	19.422.975	0
- Hàng bán bị trả lại			13.290.800	15.735.100	13.290.800	15.735.100
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	182.531.240.414	161.265.108.040	182.531.240.414	161.265.108.040
Trong đó: - Nước sạch			181.085.142.409	160.212.223.705	181.085.142.409	160.212.223.705
- Gắn đồng hồ nước			1.446.098.005	1.052.884.335	1.446.098.005	1.052.884.335
4. Giá vốn hàng bán	11		118.176.584.841	106.876.843.006	118.176.584.841	106.876.843.006
Trong đó: - Nước sạch			117.713.822.414	106.216.821.087	117.713.822.414	106.216.821.087
- Gắn đồng hồ nước+ Khác			462.762.427	660.021.919	462.762.427	660.021.919
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		64.354.655.573	54.388.265.034	64.354.655.573	54.388.265.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		228.613.539	214.949.351	228.613.539	214.949.351
7. Chi phí tài chính	22		2.440.836.758	2.101.820.599	2.440.836.758	2.101.820.599
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.440.836.758	2.101.820.599	2.440.836.758	2.101.820.599
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	42.969.166.579	38.924.167.434	42.969.166.579	38.924.167.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	10.347.248.790	10.830.252.829	10.347.248.790	10.830.252.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.826.016.985	2.746.973.523	8.826.016.985	2.746.973.523
11. Thu nhập khác	31		320.880.754	45.609.071	320.880.754	45.609.071
12. Chi phí khác	32		108.097.166	362.534.901	108.097.166	362.534.901
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212.783.588	(316.925.830)	212.783.588	(316.925.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.038.800.573	2.430.047.693	9.038.800.573	2.430.047.693
Trong đó: - Nước sạch			10.054.904.626	4.240.982.355	10.054.904.626	4.240.982.355
- Gắn đồng hồ nước + khác			983.335.578	392.862.416	983.335.578	392.862.416
- Lợi nhuận tài chính			(2.212.223.219)	(1.886.871.248)	(2.212.223.219)	(1.886.871.248)
- Lợi nhuận khác			212.783.588	(316.925.830)	212.783.588	(316.925.830)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.11	1.595.405.793	385.719.486	1.595.405.793	385.719.486
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			223.994.321	108.210.052	223.994.321	108.210.052
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			0	36.070.018	0	36.070.018
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			223.994.322	0	223.994.322	0
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.371.411.471	349.649.468	1.371.411.471	349.649.468
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		7.443.394.780	2.044.328.207	7.443.394.780	2.044.328.207
Tổng doanh thu			183.080.734.707	161.525.666.462	183.080.734.707	161.525.666.462
Tổng chi phí			174.041.934.134	159.095.618.769	174.041.934.134	159.095.618.769
Tổng chi phí -nước sạch			171.030.237.783	155.971.241.350	171.030.237.783	155.971.241.350
LNST ưu đãi			7.219.400.459	1.936.118.155	7.219.400.459	1.936.118.155

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a		9.038.800.573
Lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1		8.826.016.985
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (a2=a3)	a2		58.200.000
Chi phí không được trừ:	a3		58.200.000
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			48.000.000
- Chi phí khác			10.200.000
Tổng Thu nhập chịu thuế của quý 1 năm 2018 (b= a+a2)	b		9.097.000.573
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính (b1) = (a1) + (a2)</i>	<i>b1</i>		<i>8.884.216.985</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>	<i>b2</i>		<i>212.783.588</i>
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 31/03/2018	c		168.095.889.051
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCD đến 31/03/2018			
Tổng nguyên giá TSCD đến 31/03/2018	d		666.713.487.321
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động chính (e) = (b1)*(c)/(d)	e		2.239.943.216
Thu nhập chịu thuế suất 20% (g) = (b)-(e)	g		6.857.057.357
Tổng thuế TNDN phải nộp (h) = (i) + (j)	h		1.595.405.793
- Thuế TNDN phải nộp (10%)	i		223.994.322
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		1.371.411.471
Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính (k) = (e) *20% - (i)	k		223.994.321



Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng *Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



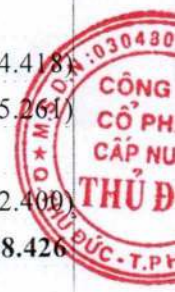
Huyền Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.038.800.573	2.430.047.693
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.048.937.489	14.756.089.013
- Các khoản dự phòng	03		166.540.783	123.484.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(216.713.771)	102.555.440
- Chi phí lãi vay	06		2.440.836.758	2.101.820.599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.478.401.832	19.513.997.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.803.072.860)	3.069.888.712
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.916.602.058)	(1.244.063.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.082.390.231	(6.603.247.724)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.431.465.178	3.698.415.589
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.422.626.733)	(2.070.724.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.320.685.048)	(2.235.275.261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.996.791.397)	(1.220.392.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.532.479.145	12.908.598.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.404.253.673)	(25.403.218.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.285.920	15.216.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.287.967.753)	(25.388.001.601)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.968.067.561)	(4.041.902.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(20.890.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.749.804.241	23.005.748.688
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.994.315.633	10.526.345.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42.743.297.194	21.886.960.571

Ngày... tháng... năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Ngọc Lành

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUYỀN TUẤN ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205.611.909.677	183.922.456.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.150.753.109)	(130.308.314.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.263.086.564)	(18.171.261.407)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.422.626.733)	(2.070.724.418)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.320.685.048)	(2.235.275.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.725.691.052	1.468.445.742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.647.970.130)	(19.696.727.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.532.479.145	12.908.598.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.404.253.673)	(25.403.218.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.285.920	15.216.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.287.967.753)	(25.388.001.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.968.067.561)	(4.041.902.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(20.890.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.749.804.241	23.005.748.688



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.994.315.633	10.526.345.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42.743.297.194	21.886.960.571

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Lành

KẾ TOÁN TRƯỞNG *hu*



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 12 tháng 04 năm 2018



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

HUYỀN TUẤN ANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/03/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6.448.052	24.159.817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.736.849.142	18.724.821.744
- Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
	42.743.297.194	30.748.981.561

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	10.441.699.622	10.441.699.622
Cộng (a):	10.441.699.622	10.441.699.622

(*) Tại ngày 31/03/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	12.186.610.479	7.016.892.648
+ Tiền nước:	11.314.019.031	6.507.934.922
+ Tiền gán ĐHN, khác:	872.591.448	508.957.726
<u>Trong đó:</u>		
<i>Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn</i>	60.097.478	60.097.478
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	324.844.522	-
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	142.989.485	142.989.485
<i>Công ty TNHH MTV An Phú</i>	193.626.500	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	12.186.610.479	7.016.892.648

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	9.614.509	9.614.509
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Tiên Phong	-	141.138.199
+ Khác	106.906.321	95.607.956
Cộng (a):	258.546.127	388.385.961
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	258.546.127	388.385.961

c) Người bán là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	21.106.000	171.229.601
- Tạm ứng	100.972.498	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	538.248.161	425.920.542
- Cho mượn vật tư	48.908.846	10.644.760
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	28.347.806	20.540.086
Cộng (a)	1.138.983.311	1.029.734.989
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	1.138.983.311	1.029.734.989

6- Nợ xấu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	2.831.366.003	2.636.595.518
+ Truy thu tiền nước	-	-
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	501.791.314	501.791.314
Cộng	<u>3.333.157.317</u>	<u>3.138.386.832</u>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	<u>(1.870.424.152)</u>	<u>(1.703.883.369)</u>
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(1.870.424.152)	(1.703.883.369)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.462.733.165	1.434.503.463

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được Năm 2016+2017+2018	Số dư 31/03/2018 Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	162.373.685	(2.077.986.005)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
Cộng	(2.306.860.048)	162.773.685	(2.144.086.363)

7- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.908.517.600	6.949.555.680
- Công cụ, dụng cụ	37.105.000	41.215.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:	1.809.433.605	1.847.683.467
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>10.755.056.205</u>	<u>8.838.454.147</u>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>10.721.220.539</u>	<u>8.804.618.481</u>

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

33.835.666	33.835.666
------------	------------

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lược bị nứt.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	5.326.991.456	3.043.194.801
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QTD	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đg vào UBND Q9 đến đg 546	2.390.553.388	-
+ Công trình khác	1.012.987.198	1.195.685.441
- Công trình sửa chữa ống mục	3.909.344.556	2.696.847.738
+ SCOM Các hẻm P. Phước Bình-Phước Long B-Long Trường Quận 9	1.634.834.662	-
+ SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, Bình Thọ, Q. Thủ Đức	1.876.251.914	1.741.301.280
+ Công trình khác	398.257.980	955.546.458
Cộng	<u>9.160.394.502</u>	<u>5.740.042.539</u>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
- Mua trong năm			857.718.513		857.718.513
- Đầu tư XDCB HT			6.652.345.894		6.652.345.894
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		(433.808.311)			(433.808.311)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	26.645.169.209	633.417.902.336	4.166.091.485	666.713.487.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
- Khấu hao trong năm	28.870.821	1.175.610.549	14.097.635.236	190.090.265	15.492.206.871
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(421.908.543)		(421.908.543)
Số dư cuối năm	2.142.069.414	12.725.246.365	378.789.198.762	2.650.181.457	396.306.695.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555
- Tại ngày cuối năm	342.254.877	13.919.922.844	254.628.703.574	1.515.910.028	270.406.791.323

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.080.867.560 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 79.855.586.831 đồng.

* Tài sản giảm do di dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	5.800.974.191	-	5.800.974.191
- Mua trong năm	-	-	597.260.250		597.260.250
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	6.398.234.441	-	6.398.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	2.892.939.063		2.892.939.063
- Khấu hao trong năm	-	-	556.730.618		556.730.618
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	3.449.669.681		3.449.669.681
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	2.908.035.128		2.908.035.128
- Tại ngày cuối năm	-	-	2.948.564.760		2.948.564.760

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 401.890.000 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	8.896.226.760	11.018.682.028
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.991.000.000	3.054.800.000
- Giá vốn mua sỉ nước sạch chờ kết chuyển (*)	6.903.408.578	7.879.927.481
- Chi phí trả trước khác	1.818.182	83.954.547
b) Dài hạn:	1.444.482.422	1.753.492.332
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.444.482.422	1.753.492.332
Cộng	10.340.709.182	12.772.174.360

(*) phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 03/2018 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu với lịch đọc số còn chênh lệch so với lịch đọc số của Tổng Công ty nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	11.852.593.824	15.820.661.385
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.754.695.385	3.796.967.385
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.018.142.439	8.003.058.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	1.723.534.000	2.258.534.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.356.222.000	1.762.102.000
b) Vay dài hạn	104.002.366.582	96.284.494.780
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	9.301.367.582	9.301.367.582
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	57.220.692.132	57.220.692.132
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	24.630.578.266	16.912.706.464
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	12.849.728.602	12.849.728.602
Cộng (a+b):	115.854.960.406	112.105.156.165

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	54.727.534.163	58.277.924.770
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	35.544.883.887	28.572.938.191
- Công ty CP Thiên Đại Phát	2.675.033.877	4.183.244.432
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
- Cty CP XD-TM Hồng Đức	2.306.656.662	2.257.899.726
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	1.261.710.792	4.369.913.617
- Cty CP Xây Dựng Minh Trang	1.143.756.075	-
- Cty TNHH Phạm Lãm	535.480.000	2.610.960.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	458.890.300	3.068.458.417
- Các đối tượng khác	8.521.689.721	10.935.077.538
b) Dài hạn	1.407.952.500	1.407.952.500
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.407.952.500	1.407.952.500
Cộng (a) + (b):	56.135.486.663	59.685.877.270

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	36.952.836.387	29.980.890.691
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	458.890.300	3.068.458.417

14- Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6.367.553.771	5.772.704.458
- Tiền nước (*)	4.971.001.150	3.432.364.231
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.396.552.621	2.340.340.227
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	-	10.127.754
+ Tổng Cty Cơ Khí Sài Gòn	-	1.081.175.807
+ Khách hàng khác	1.396.552.621	1.249.036.666
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	6.367.553.771	5.772.704.458

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.218.147.748)	155.951.578	-	-	(1.062.196.170)
- Thuế TNDN	2.320.685.048	-	1.595.405.793	(2.320.685.048)	1.595.405.793	
- Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	-	16.695.086.474	(15.522.536.763)	7.219.771.347	
- Thuế TNCN	-	(472.643.945)	1.579.655.511	(763.795.894)	343.215.672	
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	
Cộng	8.367.906.684	(1.690.791.693)	20.029.099.356	(18.610.017.705)	9.158.392.812	(1.062.196.170)

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	19.538.494.401	7.129.099.386
- Chi phí lãi vay phải trả	215.825.979	197.615.954
- Chi phí mua si nước sạch ghi nhận theo giá vốn tạm tính (*)	7.530.422.874	5.282.353.214
- Chi phí thuê ngoài gấn ĐHN	2.436.347.587	-
- Chi phí thuê tài sản (**)	3.103.512.338	-
- Chi phí thay ĐHN	1.983.768.597	-
- Chi phí khác	4.268.617.026	1.649.130.218
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	19.538.494.401	7.129.099.386

(*) Đây là khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 5.282.353.214 đồng và khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính áp dụng quý 01/2018 (5.120,6 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 2.248.069.660 đồng. Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và quý 01/2018 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

(**) Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản năm 2018 với Tổng Công ty. Do đó, quý 01 năm 2018 Công ty đang tạm tính chi phí thuê tài sản bằng giá thuê năm 2017 và ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

17- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	177.509.852	75.040.257
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.037.251.439	6.668.608.153
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	200.148.870	200.148.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	164.659.482	635.179.218
- Phải trả khác	83.396.072	78.027.910
Cộng (a):	7.662.965.715	7.657.004.408
b) Dài hạn:		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	153.662.853	424.600.758
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn (*)	1.081.175.807	-
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	2.609.363.727	2.609.363.727
Cộng (b):	4.845.329.228	4.064.748.885
Cộng (a+b):	12.508.294.943	11.721.753.293

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong năm trước			18.721.231.739		18.721.231.739
- Tăng khác		471.534.202			471.534.202
- Giảm khác			(11.704.058.205)		(11.704.058.205)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537		139.637.697.408
- Lãi trong kỳ này			7.443.394.780		7.443.394.780
- Tăng khác		223.994.321			223.994.321
- Giảm khác			(223.994.321)		(223.994.321)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.761.994.192	29.319.097.996		147.081.092.188

* Lợi nhuận chưa phân phối quý 01 năm 2018 giảm (223.994.321) đồng do trong kỳ Công ty kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi quý 01 năm 2018 sang quỹ đầu tư phát triển.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	5.957.609.500

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.761.994.192	32.537.999.871
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	29.319.097.996	22.099.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	7.219.400.459	18.249.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	22.099.697.537	3.850.000.000

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2018, Công ty và Tổng Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản năm 2018 bằng giá thuê năm 2017 với tổng giá trị tài sản thuê là 79.359.984.071 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	181.099.064.009	160.249.217.605
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.465.520.980	1.052.884.335
Cộng	182.564.584.989	161.302.101.940
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Giảm giá hàng bán	20.053.775	21.258.800
+ Nước	630.800	21.258.800
+ Đồng hồ nước	19.422.975	-
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	13.290.800	15.735.100
Cộng	33.344.575	36.993.900
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	181.085.142.409	160.212.223.705
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.446.098.005	1.052.884.335
Cộng	182.531.240.414	161.265.108.040
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
+ Giá vốn nước sạch	117.713.822.414	106.216.821.087
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	462.762.427	660.021.919
Cộng	118.176.584.841	106.876.843.006
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.613.539	214.949.351
Cộng	228.613.539	214.949.351
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay ngân hàng	359.378.067	496.934.217
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	2.081.458.691	1.604.886.382
Cộng	2.440.836.758	2.101.820.599
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	295.313.202	-
- Bán hồ sơ mời thầu	4.545.455	
- Kiểm định ĐHN	14.674.274	31.427.145
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	6.347.823	14.181.926
Cộng	320.880.754	45.609.071

8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Chi phí bút hủy, di dời hệ thống cấp nước	86.701.414	27.888.300
- Giá trị còn lại của TSCĐ di dời bồi thường và sửa chữa ống mụt	11.899.768	317.504.791
- Chi phí kiểm định ĐHN	9.495.984	15.884.960
- Khác	-	1.256.850
Cộng	108.097.166	362.534.901

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.308.136.290	4.038.145.854
- Chi phí đồ dùng văn phòng	234.366.093	180.264.775
- Chi phí khấu hao	375.912.712	643.996.308
- Chi phí dự phòng	166.540.783	123.484.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.905.549	1.013.329.206
- Chi phí quản lý khác	5.215.387.363	4.831.032.127
	10.347.248.790	10.830.252.829

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	15.587.162.114	10.823.084.646
- Chi phí khấu hao	15.673.024.777	14.112.092.705
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	235.229.930	380.850.348
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	4.722.196.500	8.292.616.367
- Chi phí thuê tài sản	3.103.512.338	1.983.999.602
- Chi phí sửa chữa	861.187.281	827.773.907
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	2.434.092.343	2.437.022.231
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	15.253.891	44.000.355
- Chi phí bán hàng khác	337.507.405	22.727.273
	42.969.166.579	38.924.167.434

Cộng (a+b):

53.316.415.369 **49.754.420.263**

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.850.126.106	115.385.140.945
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	117.713.822.414	106.216.821.087
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	460.352.482	664.447.090
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	2.655.137.031	5.497.229.912
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	2.449.346.234	2.481.022.586
+ Vật liệu sửa chữa	571.467.945	525.620.270

	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
- Chi phí nhân công	18.895.298.404	14.861.230.500
+ Lương người lao động	17.172.506.340	13.384.500.000
+ Các khoản trích theo lương	1.722.792.064	1.476.730.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.048.937.489	14.756.089.013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.509.606.637	6.067.771.174
+ Điện, nước, điện thoại	180.995.738	192.658.125
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	199.180.511	243.795.848
+ Nhiên liệu	484.534.763	409.901.421
+ Thuê tài sản hoạt động	3.103.512.338	1.983.999.602
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	(1.061.655)	648.297.464
+ Chi phí mua ngoài khác	2.542.444.942	2.589.118.714
- Chi phí khác bằng tiền	6.189.031.574	5.561.031.637
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.063.800.000	1.053.600.000
+ Chi phí dự phòng	166.540.783	123.484.559
+ Tiền ăn giữa ca	951.440.000	920.080.000
+ Khác	4.007.250.791	3.463.867.078
Cộng	171.493.000.210	156.631.263.269
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.038.800.573	2.430.047.693
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	58.200.000	39.600.000
+ Chi phí không được trừ	58.200.000	39.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	9.097.000.573	2.469.647.693
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	2.239.943.216	721.400.351
+ Thu nhập chịu thuế 20%	6.857.057.357	1.748.247.342
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	1.819.400.114	493.929.538
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	223.994.321	
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)		108.210.052
+ Thuế TNDN phải nộp	1.595.405.793	385.719.486
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.595.405.793	385.719.486

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	120.200.193.915	108.540.797.630
+ Mua si nước sạch	114.489.233.850	106.059.863.811
+ Mua si nước sạch theo đơn giá mua tạm tính	2.248.069.660	-
+ Thuê tài sản (tạm tính Quý 01/2018)	3.103.512.338	1.983.999.602
+ Lãi vay	359.378.067	496.934.217
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/03/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
- Phải thu khác	21.106.000	171.229.601
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.407.952.500	1.407.952.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	35.544.883.887	28.572.938.191
- Các khoản vay	12.056.062.967	13.098.334.967

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 01 Năm 2018, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.099.064.009	1.465.520.980	182.564.584.989
Giảm trừ doanh thu	13.921.600	19.422.975	33.344.575
Doanh thu thuần	181.085.142.409	1.446.098.005	182.531.240.414
Giá vốn	117.713.822.414	462.762.427	118.176.584.841
Lợi nhuận gộp	63.371.319.995	983.335.578	64.354.655.573
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,21%	0,79%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,47%	1,53%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	19.864.342	17.607.720	2.256.622	12,82%
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	19.800.092	17.540.828	2.259.264	12,88%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m ³)	64.249,97	66.891,68	(2.641,7)	-3,95%
Doanh thu thuần	182.531.240.414	161.265.108.040	21.266.132.374	13,19%
+ Nước	181.085.142.409	160.212.223.705	20.872.918.704	13,03%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.446.098.005	1.052.884.335	393.213.670	37,35%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 182,53 tỷ đồng, tăng 21,27 tỷ đồng (+ 13,19%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 20,87 tỷ đồng (+13,03%) do sản lượng tiêu thụ tăng 12,82% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 393,21 triệu đồng (+37,35%).

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b+c)	22.988.287	21.150.345	1.837.942	8,69%
a	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 12 năm trước chuyển sang	1.538.868	1.381.488	157.380	11,39%
b	+ Sản lượng mua qua ĐHT Quý 1/2018	22.797.583	21.119.091	1.678.492	7,95%
c	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 03 trong năm chờ kết chuyển kỳ sau	(1.348.164)	(1.350.234)	2.070	-0,15%
2	Giá vốn hàng bán	118.176.584.841	106.876.843.006	11.299.741.835	10,57%
a	- Nước	117.713.822.414	106.216.821.087	11.497.001.327	10,82%
b	- ĐHN + DV khác	462.762.427	660.021.919	(197.259.492)	-29,89%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 118,18 tỷ đồng, tăng 11,3 tỷ đồng (+10,57%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 11,5 tỷ đồng (+10,82%) so với cùng kỳ năm trước, do:

- Giá vốn tăng 9,23 tỷ đồng do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,69% (1.837.942 m³ x 5.021,99);
 - Giá vốn tăng 2,27 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ (năm 2016) lên giá mua si năm 2018: 5.120,6 đ/m³.
- + Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 197,26 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	15.673.024.777	14.112.092.705	1.560.932.072	11,06%
Chi phí thay ĐHN	2.434.092.343	2.437.022.231	(2.929.888)	-0,12%
Chi phí gắn ĐHN MP	4.722.196.500	8.292.616.367	(3.570.419.867)	-43,06%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	15.587.162.114	10.823.084.646	4.764.077.468	44,02%
Chi phí sửa bể	861.187.281	827.773.907	33.413.374	4,04%
Chi phí thuê tài sản	3.103.512.338	1.983.999.602	1.119.512.736	56,43%
Chi phí bán hàng khác	587.991.226	447.577.976	140.413.250	31,37%
Cộng	42.969.166.579	38.924.167.434	4.044.999.145	10,39%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 42,97 tỷ đồng**, tăng 4,04 tỷ đồng (+10,39%) so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí khấu hao; 15,67 tỷ đồng, tăng 1,56 tỷ đồng (+11,06%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 4,76 tỷ đồng (+44,02%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi phí lương tăng 4,44 tỷ đồng do tại thời điểm quý 01/2017, Công ty chưa có quỹ lương kế hoạch nên tạm tính quỹ lương kế hoạch năm 2017 là 50,946 tỷ đồng, trong khi đó quỹ lương kế hoạch năm 2018: 66,098 tỷ đồng và do điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí lương giữa bộ phận bán hàng và quản lý.
- Các khoản chi phí trích theo lương tăng 318,56 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 1,12 tỷ đồng (do Quý 01/2017 Công ty chưa ký hợp đồng thuê nên tạm tính giá thuê TS bằng năm 2016, sau khi ký hợp đồng giá thuê TS quý 1/2017 là 3,1 tỷ đồng/quý).

+ Chi phí bán hàng khác tăng 173,83 triệu đồng.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 3,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân: Do chi phí gắn ĐHN miễn phí phát sinh trong quý 01 năm 2018: 4,72 tỷ đồng; quý 01 năm 2017: 6,15 tỷ đồng. Và quý 01/2017, Công ty đã kết chuyển chi phí gắn ĐHN miễn phí năm trước chuyển sang: 2,14 tỷ đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 01 Năm 2018	Quý 01 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	375.912.712	643.996.308	(268.083.596)	-41,63%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.308.136.290	4.038.145.854	(730.009.564)	-18,08%
Chi phí đồ dùng văn phòng	234.366.093	180.264.775	54.101.318	30,01%
Chi phí dự phòng	166.540.783	123.484.559	43.056.224	34,87%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.905.549	1.013.329.206	33.576.343	3,31%
Chi phí quản lý khác	5.215.387.363	4.831.032.127	384.355.236	7,96%
Cộng	10.347.248.790	10.830.252.829	(483.004.039)	-4,46%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 10,35 tỷ đồng**, giảm 483 triệu đồng (-4,46%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 54,1 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 33,58 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 384,36 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương giảm 730 triệu đồng do điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí lương giữa bộ phận bán hàng và quản lý.

+ Chi phí khấu hao giảm 268,08 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Đầu tư ngắn hạn

Phải thu khách hàng (*)

Các khoản phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ thuê tài chính

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác

Giá trị sổ sách

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2017
	VND	VND
	42.743.297.194	30.748.981.561
	10.441.699.622	10.441.699.622
	10.316.186.327	5.313.009.279
	1.038.010.813	1.029.734.989
	64.539.193.956	47.533.425.451
	115.854.960.406	112.105.156.165
	56.135.486.663	59.685.877.270
	19.538.494.401	7.129.099.386
	11.965.976.739	10.811.384.948
	203.494.918.209	189.731.517.769

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018).

Tại ngày 31/03/2018, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các

yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2018			
Phải trả người bán	54.727.534.163	1.407.952.500	56.135.486.663
Các khoản vay	11.852.593.824	104.002.366.582	115.854.960.406
Chi phí phải trả	19.538.494.401		19.538.494.401
Nợ tài chính khác	7.120.647.511	4.845.329.228	11.965.976.739
	93.239.269.899	110.255.648.310	203.494.918.209
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Chi phí phải trả	7.129.099.386		7.129.099.386
Nợ tài chính khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
Cộng	87.974.321.604	101.757.196.165	189.731.517.769

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2018			
Tiền và tương đương tiền	42.743.297.194	-	42.743.297.194
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	10.316.186.327	-	10.316.186.327
Tài sản tài chính khác	1.038.010.813	-	1.038.010.813
Cộng	64.539.193.956	-	64.539.193.956
Tại 01/01/2018			
Tiền và tương đương tiền	30.748.981.561	-	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	-	5.313.009.279
Tài sản tài chính khác	1.029.734.989	-	1.029.734.989
Cộng	47.533.425.451	-	47.533.425.451

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2018 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2018, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...**5.55**.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 1 năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt 9.038.800.573 đồng, tăng 6.608.752.880 đồng (+271,96%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng doanh thu cao hơn tốc độ tăng của tổng chi phí. Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu tăng 21,56 tỷ đồng (+ 13,34%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 21,27 tỷ đồng (+ 13,19%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 20,87 tỷ đồng (+13,03%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 2.256.622 m³ (tăng 22,82%).

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 13,66 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập khác tăng 275,27 triệu đồng, thu nhập chủ yếu từ khoản tiền nhận được từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước.

2. Tổng chi phí tăng 14,95 tỷ đồng (+ 9,39%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 11,3 tỷ đồng (+ 10,57%), trong đó: Giá vốn mua si nước sạch tăng 11,5 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,69% làm giá vốn tăng 9,23 tỷ đồng, tăng 2,27 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ lên 5.120,6 đ/m³; Giá vốn gán ĐHN và dịch vụ khác giảm 197,26 triệu đồng.

- Chi phí lãi vay tăng 339,02 triệu đồng (+16,13%).

- Chi phí bán hàng tăng 4,04 tỷ đồng (+10,39%) so với cùng kỳ năm trước do khấu hao tăng 1,56 tỷ đồng, chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 4,76 tỷ đồng (do quý 1/2017, Công ty tạm tính quỹ lương kế hoạch năm 2017: 50,946 tỷ đồng, trong khi đó Công ty quỹ lương kế hoạch năm 2018: 66,098 tỷ đồng và do điều chỉnh tỷ lệ phân bổ lương giữa bộ phận bán hàng và quản lý); chi phí thuê tài sản tăng 1,12 tỷ đồng và chi phí gán đồng hồ nước miễn phí giảm 3,57 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 483 triệu đồng (-4,46%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác giảm 254,44 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 6,61 tỷ đồng (+ 271,96%) so với quý 01 năm 2017 và tổng lợi nhuận sau thuế tăng 5,4 tỷ đồng (+264,1%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Thư ký HĐQT;

- Lưu: VT, KTTC. Lành

